

Cải cách thương mại ở Việt Nam: một phân tích cân bằng tính toán

NGUYỄN TIẾN DŨNG

I. MỞ ĐẦU

Kể từ cuối những năm 1980, Việt Nam đã tiến hành những cải cách kinh tế sâu rộng nhằm phát triển một nền kinh tế thị trường và mở cửa với thế giới bên ngoài. Những cải cách ban đầu đã sớm mang lại thành quả. Nền kinh tế vĩ mô được ổn định vào đầu những năm 1990 và đạt được tăng trưởng kinh tế cao vào giữa những năm 1990. Xuất khẩu cũng tăng trưởng nhanh và đóng góp vào tốc độ tăng trưởng kinh tế toàn diện. Những thành quả kinh tế này đã mang lại lợi ích cho các nhóm kinh tế-xã hội khác nhau, với thu nhập bình quân đầu người đã tăng hơn 2 lần kể từ đầu những năm 1990 và tỷ lệ nghèo đói giảm mạnh.

Song song với những nỗ lực cải cách nền kinh tế, quá trình hội nhập với nền kinh tế khu vực và toàn cầu đã được đẩy mạnh. Việt Nam đã trở thành thành viên của ASEAN và gia nhập vào khu vực thương mại tự do ASEAN vào năm 1995. Việt Nam là một thành viên của APEC từ năm 1997 và đang đàm phán để gia nhập Tổ chức Thương mại thế giới (WTO). Có hai đặc điểm chi phối mạnh mẽ quá trình hội nhập với nền kinh tế thế giới của Việt Nam. *Trước hết*, Việt Nam vẫn là một nền kinh tế đang phát triển với mức thu nhập bình quân đầu người thấp, phần lớn lao động hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và các ngành kinh tế sơ cấp khác. *Thứ hai*, Việt Nam đang trong quá trình chuyển đổi sang một nền kinh tế thị trường. Những cải cách kinh tế diễn ra trong suốt hai thập kỷ qua vẫn chưa hoàn tất. Sức cạnh tranh của nền kinh tế còn thấp, với nhiều doanh nghiệp nhà nước (DNNN) hoạt động kém hiệu quả và làm ăn thua lỗ.

Trong khi cải cách thương mại và những cải cách kinh tế khác hứa hẹn cải thiện tính hiệu quả kinh tế, mở rộng thị trường xuất khẩu, thúc đẩy tăng trưởng và tạo công ăn việc làm, chúng cũng tiềm ẩn những thách thức và những phí tổn điều chỉnh. Cải cách thương mại có thể có tác động tới phân phối thu nhập, sản lượng và công ăn việc làm, đặc biệt là trong thời hạn ngắn. Một số nhóm có thể được hưởng lợi từ cải cách, nhưng một số nhóm khác lại chịu bất lợi. Bài viết này sẽ sử dụng một mô hình cân bằng tính toán (CBTT) để phân tích và định lượng tác động của cải cách thương mại tới sản lượng, việc làm và phân phối thu nhập.

Chúng tôi sẽ tiếp tục trình bày một cách khái quát quá trình cải cách thương mại, doanh nghiệp và các đặc điểm của thị trường lao động ở Việt Nam trong phần II. Phần III trình bày về cấu trúc của mô hình và thảo luận về việc xây dựng một ma trận kế toán xã hội (MTKTXH) cho Việt Nam cũng như việc ước lượng các thông số của mô hình. Phần IV sẽ thảo luận các kết quả mô phỏng, trong đó sẽ tập trung vào tác động của việc cắt giảm thuế quan dưới những giả thiết khác nhau về hành vi của thị trường lao động. Bài viết kết luận với một số nhận xét và các hàm ý chính sách chủ yếu rút ra từ kết quả mô phỏng.

II. CẢI CÁCH THƯƠNG MẠI, DOANH NGHIỆP VÀ THỊ TRƯỜNG LAO ĐỘNG

1. Cải cách thương mại

Chế độ xuất khẩu ở Việt Nam đã được tự do hóa rất nhiều trong thập kỷ trước, đặc biệt sau năm 1997 để khuyến khích các hoạt

động xuất khẩu. Cải cách chế độ thương mại cũng bao gồm việc cho phép doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế khác nhau tham gia vào các hoạt động xuất khẩu. Thuế và các hạn chế đã được loại bỏ cho hầu hết các mặt hàng xuất khẩu. Chỉ có một số ít các mặt hàng xuất khẩu bị cấm hay được quản lý chặt chẽ vì lý do môi trường hay an ninh. Số lượng các mặt hàng chịu quota hay các hạn chế về lượng đã giảm xuống rất nhiều trong những năm qua. Cho tới nay, chỉ có hàng dệt may xuất khẩu tới Liên minh châu Âu, Canada và mới đây là Mỹ bị áp đặt hạn chế về số lượng dưới hình thức hạn chế xuất khẩu tự nguyện (VER).

Đối với chế độ nhập khẩu, hệ thống thuế quan ở Việt Nam kể từ khi được ban hành vào năm 1991, đã được hoàn thiện đáng kể theo hướng giảm thuế suất, đơn giản hóa cơ cấu thuế quan và giảm chi phí quản lý thuế và thu thuế. Hệ thống thuế quan ban hành vào năm 1999 gồm có 10 thuế suất với thuế suất tối đa giảm từ 200% xuống còn khoảng 100%. Thuế suất trung bình cũng giảm mạnh từ 20% vào giữa những năm 1990 xuống còn khoảng 15% hiện nay¹.

Bên cạnh thuế quan, có nhiều hàng rào phi thuế quan được sử dụng để bảo hộ các ngành sản xuất nội địa và do các cơ quan khác nhau quản lý. Cho tới cuối những năm 1990, rất nhiều hàng rào phi thuế quan được sử dụng nhằm đối phó với thâm hụt cán cân thanh toán lớn và tác động bất lợi của cuộc khủng hoảng kinh tế Đông Á. Những nghiên cứu gần đây của McCarthy (1999) và CIE (1998, 1999a, 1999b) cho thấy hầu hết các hàng rào thuế quan nêu trên đều đã có mặt ở Việt Nam ở các mức độ khác nhau.

Tương tự như nhiều nước đang phát triển, thuế suất cao thường áp dụng cho nhập khẩu hàng tiêu dùng cuối cùng, trong khi thuế suất thấp áp dụng cho nguyên vật liệu và hàng hóa đầu tư. Vì vậy, mức bảo hộ hiệu lực trong nhiều ngành công nghiệp thường cao hơn đáng kể so với mức bảo hộ

đanh nghĩa. Bên cạnh hàng công nghiệp tiêu dùng, một số loại hàng nông sản hay nông sản chế biến cũng được bảo hộ thông qua thuế quan và các hàng rào phi thuế quan. Mức bảo hộ đanh nghĩa cao cũng được áp dụng cho một số loại nguyên vật liệu đang được sản xuất trong nước hay các ngành công nghiệp non trẻ như công nghiệp ô tô, lọc dầu.

Tuy nhiên nhiều loại hạn ngạch nhập khẩu đã bị bãi bỏ trong một vài năm trở lại đây và việc kiểm soát ngoại tệ thông qua việc phân bổ và giao nộp ngoại tệ đã được nới lỏng rất nhiều. Bên cạnh những nỗ lực cải cách thương mại đơn phương, Việt Nam cũng đang tích cực thực hiện các cam kết thương mại song phương và đa phương, và đẩy nhanh quá trình hội nhập với nền kinh tế toàn cầu. Trong khuôn khổ khu vực thương mại tự do ASEAN (AFTA), Việt Nam đã chuyển dần hàng hóa từ danh mục ngoại trừ tạm thời sang danh mục cắt giảm. Từ tháng 6-2003, thuế quan đã được giảm xuống dưới 20% cho các hàng hóa từ AFTA, và việc cắt giảm thuế sẽ hoàn thành vào năm 2006 như dự kiến. Quá trình đàm phán gia nhập WTO đã được đẩy nhanh trong những năm gần đây với mục tiêu gia nhập tổ chức này vào cuối năm 2005.

2. Doanh nghiệp và thị trường lao động

Cải cách doanh nghiệp cũng là một trong những nội dung trọng yếu của cải cách ở Việt Nam và đang được đẩy nhanh. Song song với quá trình sáp nhập hay giải thể, việc cổ phần hóa các DNNN cũng bắt đầu được thử nghiệm từ đầu những năm 1990 và đang được đẩy mạnh trong vài năm trở lại đây. Cải cách doanh nghiệp đã đưa đến những thay đổi tích cực và tốc độ tăng trưởng cao của khu vực kinh tế nhà nước vào giữa những năm 1990. Tuy nhiên những yếu kém

1. Tuy nhiên, doanh thu thuế nhập khẩu thực tế chỉ chiếm chưa đầy 7% giá trị nhập khẩu, cho thấy rằng thất thu thuế quan có thể là rất cao.

và các vấn đề của khu vực này vẫn chưa được giải quyết. Nhiều DNNN với trang thiết bị lạc hậu, quản lý kém, làm ăn thua lỗ và nợ nần chồng chất.

Về cơ bản, nền kinh tế bao gồm hai khu vực. Khu vực chính thức bao gồm chủ yếu các DNNN, doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài. Khu vực không chính thức gồm các hoạt động sản xuất nhỏ của kinh tế tư nhân và kinh doanh hộ gia đình chủ yếu hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp và thương mại, dịch vụ. Các DNNN chỉ chiếm một phần nhỏ trong tổng số lao động trong nền kinh tế, nhưng sản xuất ra khoảng 1/3 tổng sản lượng. Trong khu vực chế tạo, các DNNN vẫn có một vị trí quan trọng, sản xuất ra khoảng 40% sản lượng và chiếm hơn 30% lao động. Các DNNN chiếm tỷ trọng lớn trong rất nhiều ngành công nghiệp nặng và được bảo hộ cao.

Các quy định điều tiết về lao động, chẳng hạn như về tiền lương hay tuyển dụng và sa thải có hiệu lực nhất định trong khu vực nhà nước nhờ vai trò của lao động và sự kiểm soát của nhà nước với khu vực này. Chính sách tuyển dụng không dựa trên các tiêu chuẩn kinh tế đã dẫn đến một thực tế là: có một lực lượng lao động dư thừa rất lớn trong khu vực nhà nước, ước tính chiếm từ 20% đến trên 50% tổng số lao động trong khu vực này. Sự kiểm soát của nhà nước và vai trò của người lao động cũng được thể hiện thông qua mức lương tương đối cao trong khu vực nhà nước so với khu vực tư nhân.

Tuy nhiên, thị trường lao động là khá cạnh tranh trong khu vực kinh doanh nhỏ không chính thức, nơi chiếm tới 90% lao động trong nền kinh tế và khoảng 2/3 số lao động trong các ngành nghề phi nông nghiệp. Tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm là phổ biến trong khu vực này, cả ở thành thị và nông thôn. Tại khu vực không chính thức, các mối liên hệ lao động chủ yếu dựa trên các mối quan hệ về gia đình hay các mối quan hệ xã hội khác, nơi các quy định

điều tiết lao động thường không có hiệu lực. Điều này cho phép tiền lương hay việc làm có thể dễ dàng điều chỉnh theo bất kỳ một sự thay đổi nào trong chính sách kinh tế hay môi trường bên ngoài.

III. MÔ HÌNH CÂN BẰNG TÍNH TOÁN: CẤU TRÚC MÔ HÌNH, SỐ LIỆU VÀ CÁC THÔNG SỐ

1. Cấu trúc mô hình

Mô hình cân bằng tính toán (CBTT) sử dụng trong bài viết này về cơ bản dựa trên mô hình CBTT tân cổ điển do Dervis K, de Melo and S. Robinson (1982) phát triển. Nền kinh tế được chia làm hai khu vực, chính thức và không chính thức. Sản lượng trong mỗi khu vực là một hàm số với độ co giãn thay thế không đổi (CES) của vốn và lao động. Nhu cầu về lao động và tiền lương được rút ra từ điều kiện tối đa hóa lợi nhuận. Trong một số mô phỏng, chi phí chuyển giao được sử dụng hay tiền lương được giả thiết là cố định và mô hình tạo ra thất nghiệp. Sản lượng và việc làm của nền kinh tế là tổng sản lượng và việc làm của hai khu vực.

Hàng hóa sản xuất trong nước và hàng nhập khẩu được xem là thay thế không hoàn toàn, và được mô hình hóa sử dụng phương pháp cân bằng từng phần của Armington. Cầu về hàng hóa hỗn hợp nội địa là một hàm số với độ co giãn thay thế không đổi của hàng nhập khẩu và hàng sản xuất nội địa. Nhu cầu hàng hóa từ mỗi nguồn được xác định từ điều kiện tối thiểu hóa chi phí. Người sản xuất tối đa hóa tổng thu quyết định bán hàng trên thị trường nội địa hay xuất khẩu sử dụng hàm có độ co giãn biến đổi không đổi (CET). Khu vực ngoại thương được xem xét với thừa nhận nước nhỏ, theo đó thay đổi nhu cầu về hàng nhập khẩu sẽ không tác động đến giá thế giới và giá hàng nhập khẩu thế giới được cố định. Tuy nhiên, nhu cầu hàng xuất khẩu của thế giới là co giãn với giá cả, dẫn đến đường cầu xuất khẩu của thế giới có độ dốc âm.

Mô hình xác định 10 nhóm dân cư tùy theo mức thu nhập và theo khu vực. Cụ thể là có 5 nhóm thu nhập ở thành thị và 5 nhóm thu nhập ở nông thôn. Thu nhập của mỗi nhóm dân cư gồm có thu nhập từ vốn và lao động, được xác định theo các tỷ lệ ngoại sinh. Thu nhập sẽ được sử dụng cho tiêu dùng hay tiết kiệm. Nhu cầu tiêu dùng mỗi loại hàng hóa được mô hình hóa sử dụng hàm lợi ích Cobb-Douglas, theo đó hộ gia đình phân bổ chi tiêu tiêu dùng cho các loại hàng hóa theo các tỷ lệ xác định. Thu của chính phủ gồm có thu thuế sản xuất, thuế nhập khẩu và thuế thu nhập công ty. Thu ngân sách được phân bổ giữa chi tiêu công cộng và đầu tư theo các tỷ lệ xác định.

Các điều kiện cân bằng trong mô hình bao gồm cân bằng trên thị trường yếu tố sản xuất, cân bằng trên thị trường ngoại tệ, thị trường hàng hóa và cân bằng tiết kiệm-đầu tư. Trên thị trường lao động, tiền lương sẽ điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về lao động. Trên thị trường hàng hóa, giá cả sẽ điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về hàng hóa. Mô hình sử dụng một nguyên tắc đóng kiểu tân cổ điển, theo đó đầu tư cân bằng với tiết kiệm sẵn có. Cuối cùng, tiết kiệm nước ngoài sẽ được giữ ngoại sinh và tỷ giá hối đoái sẽ điều chỉnh để cân bằng cung và cầu về ngoại tệ. Vì tỷ giá hối đoái được lựa chọn làm tiêu chuẩn trong mô hình, thay đổi trong giá cả nội địa sẽ đo lường thay đổi trong tỷ giá hối đoái thực.

2. Số liệu và việc ước lượng các thông số của mô hình

Một ma trận kế toán xã hội (MTKTXH) được xây dựng cho Việt Nam vào năm 2000 sử dụng bảng cân đối liên ngành của Việt Nam năm 2000 (GSO 2003) và các số liệu điều tra. Bảng MTKTXH là tương đối chi tiết, với 30 ngành kinh tế, hai khu vực sản xuất và 10 nhóm hộ gia đình. Mô tả khái quát về cấu trúc của bảng MTKTXH được trình bày trong bảng 1. Nguồn số liệu và quy trình tính toán được trình bày ngắn gọn dưới đây.

MTKTXH nhận dạng 30 ngành kinh tế, được gộp lại từ 112 ngành sản xuất trong bảng cân đối liên ngành năm 2000, trong đó gồm có 6 ngành nông nghiệp, 18 ngành công nghiệp, cùng với xây dựng, tiện ích công cộng và 4 ngành dịch vụ. Vốn sản xuất trong các ngành kinh tế được ước tính sử dụng số liệu điều tra doanh nghiệp năm 2000 (GSO 2001). Chúng tôi sử dụng tỷ lệ vốn/sản phẩm tính từ số liệu điều tra để ước tính giá trị vốn cố định trong mỗi ngành kinh tế. Tổng lao động trong mỗi ngành kinh tế được ước tính sử dụng số liệu thống kê chính thức. Vốn và lao động sau đó được phân bổ cho khu vực chính thức và không chính thức sử dụng số liệu điều tra. Khu vực chính thức bao gồm các DNNN và các doanh nghiệp đầu tư nước ngoài. Phần còn lại của nền kinh tế được xem là khu vực không chính thức, ở đó thị trường lao động là cạnh tranh và các quy định điều tiết là ít có tác dụng.

Khu vực hộ gia đình được xây dựng dựa trên số liệu điều tra mức sống năm 2002. Có 10 nhóm hộ gia đình được xác định, bao gồm 5 nhóm hộ ở thành thị và 5 nhóm ở nông thôn được phân loại theo mức thu nhập từ thấp đến cao. Từ số liệu điều tra mức sống, chúng tôi tổng hợp các chỉ tiêu về thu nhập, lao động và chi tiêu cho mỗi nhóm dân cư. Mỗi chỉ tiêu này được tính chi tiết cho hơn 70 ngành kinh tế và nhóm hàng hóa. Số liệu của 70 ngành kinh tế này sau đó được gộp lại, tương ứng với 30 ngành sản xuất gộp từ bảng cân đối liên ngành đã nêu trên.

Các thông số trong mô hình được tính sử dụng quy trình ước lượng được trình bày trong Mansur và Whalley (1984). Hệ số chi phí trung gian, thuế sản xuất, thuế nhập khẩu và tỷ lệ chi tiêu tiêu dùng được tính trực tiếp từ bảng cân đối liên ngành. Tiết kiệm của các nhóm dân cư được tính là chênh lệch giữa thu nhập và chi tiêu. Thông số tỷ lệ trong hàm tiêu dùng của các nhóm dân cư được tính từ số liệu chi tiêu của các nhóm dân cư. Độ co giãn thay thế trong sản xuất và nhập khẩu được rút ra từ cơ sở dữ liệu GTAP 5.0 (Hertel và các tác giả khác,

1997). Các thông số phân và các thông số quy mô sau đó được tính sử dụng giá trị của các độ co giãn đã lựa chọn. Độ co giãn biến đổi trong hàm cung xuất khẩu được xác định là 0,8, trong khi độ co giãn giá cả trong hàm cầu xuất khẩu được lựa chọn là 1. Mô hình bao gồm 1440 phương trình và biến nội sinh, và được giải sử dụng phần mềm GAMS với thuật toán CONOPT (Brooke và các tác giả khác, 1992).

IV. MÔ PHỎNG VÀ NHỮNG HÀM Ý CHÍNH SÁCH

Mô hình được mô tả trên đây được dùng để phân tích tác động của tự do hóa thương mại tới sản xuất và phân phối thu nhập ở Việt Nam. Mặc dù Việt Nam đang thực hiện cắt giảm thuế quan trong khuôn khổ AFTA và đang đàm phán gia nhập WTO, việc xác định mức thuế quan cần cắt giảm trong mỗi trường hợp là khó khăn.

BẢNG 1: Cấu trúc Ma trận kế toán xã hội năm 2000

| | Hoạt động sản xuất (SX) | Hàng hoá | Vốn | Lao động | Hộ gia đình | Doanh nghiệp | Chính phủ | Đầu tư /Tiết kiệm | Nước ngoài | Tổng số |
|-------------------|-------------------------|-----------|---------------|----------------------|---------------------------|---------------------------|---------------------------|-------------------|------------------------|-------------------------|
| Hoạt động SX | | Bán | | | | | | | | Doanh số bán |
| Hàng hoá | Nhập khẩu | | | | Tiêu dùng tư nhân | | Tiêu dùng Chính phủ | Đầu tư tư nhân | Xuất khẩu | Tổng cầu |
| Vốn | Thu nhập vốn | | | | | | | | | Thu nhập vốn |
| Lao động | Thu nhập lao động | | | | | | | | | Thu nhập lao động |
| Hộ gia đình | | | Thu nhập vốn | Thu nhập từ lao động | | | Chuyển giao Chính phủ | | Chuyển giao nước ngoài | Thu nhập hộ gia đình |
| Doanh nghiệp | | | Thu nhập vốn | | | | | | | Thu nhập doanh nghiệp |
| Chính phủ | Thuế gián thu | | | | Thuế doanh nghiệp | Thuế thu nhập | | | Viện trợ | Thu của Chính phủ |
| Tiết kiệm/ Đầu tư | | | | | Tiết kiệm của hộ gia đình | Tiết kiệm doanh nghiệp | Tiết kiệm Chính phủ | | Tiết kiệm nước ngoài | Tổng tiết kiệm |
| Nước ngoài | | Nhập khẩu | | | | | | | | Thu nhập của nước ngoài |
| Tổng số | Tổng chi phí sản xuất | Tổng cung | Tổng chi tiêu | Tổng chi tiêu | Chi tiêu của hộ gia đình | Chi tiêu của doanh nghiệp | Chi tiêu của doanh nghiệp | Tổng chi đầu tư | Tổng chi nước ngoài | |

Hơn nữa, nhiều ngành công nghiệp được bảo hộ không chỉ bằng thuế quan mà cả các hàng rào phi thuế quan khó định lượng. Vì vậy, đoạn này sẽ xem xét hai phương án cắt giảm thuế quan là cắt giảm đồng đều 50%

thuế quan trong các ngành kinh tế và bãi bỏ hoàn toàn thuế quan.

Các phương án cắt giảm thuế quan sẽ được xem xét với những giả thiết khác nhau về thị trường lao động. Trước tiên, thị

trường lao động được giả thiết là cạnh tranh với cầu lao động được xác định từ điều kiện tối đa hóa lợi nhuận và lao động di chuyển tự do giữa các ngành kinh tế. Sau đó chúng ta sẽ tính tới chi phí chuyển

giao và sự cố định tiền lương ngắn hạn. Có tất cả 6 mô phỏng được thực hiện và được mô tả vắn tắt trong bảng 2. Kết quả tính toán chủ yếu được trình bày trong các bảng 3 đến bảng 5.

BẢNG 2: Các phương án mô phỏng

| STT | Nội dung |
|-----|--|
| S0 | Phương án cơ sở |
| S1 | Cắt giảm 50% thuế quan, thị trường lao động (TTLĐ) cạnh tranh |
| S2 | Cắt giảm 100% thuế quan, TTLĐ cạnh tranh |
| S3 | Cắt giảm 50% thuế quan, TTLĐ cạnh tranh với chi phí chuyển giao |
| S4 | Cắt giảm 100% thuế quan, TTLĐ cạnh tranh với chi phí chuyển giao |
| S5 | Cắt giảm 50% thuế quan, với tiền lương cố định |
| S6 | Cắt giảm 100% thuế quan, với tiền lương cố định |

Mô phỏng thứ nhất xem xét tác động của việc cắt giảm đồng loạt 50% thuế quan đánh vào hàng hóa nhập khẩu với giả thiết lao động di chuyển tự do giữa các ngành kinh tế và tiền lương điều chỉnh để cân bằng thị trường lao động. Do tác động của việc cắt giảm thuế quan, chỉ số giá cả giảm nhẹ, khoảng 2,2%, cho thấy có sự mất giá tiền tệ ở mức độ tương ứng. Tổng nhập khẩu chỉ tăng nhẹ do sự điều chỉnh tỷ giá hối đoái phần nào bù đắp tác động của cắt giảm thuế quan. Tuy nhiên, nhập khẩu tăng mạnh trong một số ngành sản xuất vốn chịu thuế quan cao, chẳng hạn như nông sản chế biến. Giảm thu từ thuế quan cũng giảm thu ngân sách nhà nước gần 15%, dẫn tới giảm đầu tư và chi tiêu công cộng.

Cắt giảm thuế quan tác động khác nhau tới các ngành sản xuất và các khu vực kinh tế. Sản lượng của khu vực chính thức giảm 1,1%, trong khi sản xuất của khu vực không chính thức mở rộng. Quá trình phân bổ lại nguồn lực sản xuất cũng diễn ra giữa các ngành sản xuất đang mở rộng và các ngành sản xuất bị thu hẹp. Sản lượng giảm mạnh nhất trong một số ngành công nghiệp nặng như: ô tô hay điện và khí đốt. Sản xuất trong ngành xây dựng và dịch vụ công cộng cũng thu hẹp do việc cắt giảm chi tiêu và đầu tư công cộng. Sản xuất mở rộng trong nông nghiệp và hầu hết các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động.

Xét trên toàn nền kinh tế, sản lượng chỉ giảm nhẹ khoảng 0,3%, và thu nhập quốc gia (GDP) giảm gần 0,5%, cho thấy các ngành đang mở rộng không bù đắp được tổn thất về sản lượng trong các ngành đang thu hẹp. Lao động có xu hướng di chuyển ra ngoài khu vực chính thức tới khu vực không chính thức và từ các ngành công nghiệp được bảo hộ tới các ngành sản xuất hướng về xuất khẩu. Tổng việc làm trong khu vực chính thức giảm khoảng 2% hay gần 100.000 chỗ làm việc.

Thay đổi trong sản lượng và giá cả tương đối tác động tới giá cả yếu tố sản xuất và phân phối thu nhập. Thu nhập yếu tố sản xuất (tức là thu nhập của vốn và lao động) trong khu vực chính thức giảm khoảng 2% trên phương diện thực, trong khi thu nhập yếu tố trong khu vực không chính thức tăng do tham gia nhiều hơn vào các ngành sản xuất đang mở rộng. Sự thay đổi thu nhập yếu tố sản xuất này rõ ràng có tác động thuận lợi hơn tới cư dân nông thôn so với đô thị. Thu nhập thực và chỉ số phúc lợi của cư dân nông thôn và các nhóm thu nhập thấp ở đô thị (hai nhóm đầu tiên) đều tăng trên 1%. Thành quả từ cắt giảm thuế quan cho nhóm thu nhập cao ở đô thị là ít hơn đáng kể, thậm chí giảm nhẹ đối với nhóm 3 đô thị, do nguồn thu nhập chủ yếu của các nhóm này là từ các ngành sản xuất đang suy giảm.

Mô phỏng S2 phân tích tác động của việc cắt

giảm toàn bộ thuế quan với lao động di chuyển tự do. Việc loại bỏ thuế quan trong phương án này có tác động mạnh tới sản xuất, tái phân bổ nguồn lực cũng như phân phối thu nhập. Tỷ giá hối đoái phá giá 4,7% trên phương diện thực, trong khi thu ngân sách giảm gần 30% do mất toàn bộ nguồn thu từ thuế quan. Sản lượng giảm mạnh trong một số ngành có mức bảo hộ thuế quan cao, và giảm mạnh hơn trong khu vực chính thức so với khu vực không chính thức. Do các ngành được bảo hộ có quy mô tương đối nhỏ, tác động tới công ăn việc làm và sản lượng trong toàn nền kinh tế là không lớn. Tổng sản lượng giảm khoảng 0,6%, trong đó khu vực chính thức giảm 2,3%.

Việc làm trong khu vực không chính thức giảm hơn 4%, tương đương với 140.000 chỗ làm việc. Tác động của phân phối thu nhập trong phương án S2 là tương tự như phương án S1. Thu nhập yếu tố sản xuất trong khu vực chính thức giảm, tác động không thuận lợi tới lao động trong khu vực này. Tương tự như phương án S1, các nhóm thu nhập ở nông thôn và các nhóm thu nhập ở đô thị là những người được hưởng lợi nhiều hơn từ cắt giảm thuế quan. Thu nhập và phúc lợi của các nhóm thu nhập cao ở đô thị cũng tăng, nhưng ở mức độ ít hơn.

Hai phương án nêu trên phân tích tác động của tự do hóa thương mại với giả thiết rằng lao động di chuyển tự do giữa các ngành kinh tế do sự thay đổi của giá cả và sản lượng. Tuy nhiên, quá trình di chuyển lao động đòi hỏi thời gian cũng như những chi phí nhất định đối với người lao động cũng như người thuê lao động. Các chi phí này được gọi là các chi phí chuyển giao, được chia làm hai loại là chi phí thuê mượn về phía doanh nghiệp và chi phí chờ và tìm việc về phía người lao động. Hai mô phỏng tiếp theo phân tích tác động của cải cách thương mại với sự có mặt của chi phí thuê mượn, tức là các khoản chi phí tuyển dụng, tái đào tạo hay tiền bồi thường khi sa thải lao động. Các chi phí liên quan đến quá trình tìm việc làm của người lao động không được tính đến, bởi vì trong một nền kinh tế với tình trạng thất nghiệp và thiếu việc làm,

người lao động rất khó bao gồm các khoản chi phí này khi thương lượng về tiền lương.

Vì các công ty thanh toán chi phí thuê mượn một lần khi thuê lao động (hay sa thải lao động) và nhận được sự phục vụ của lao động trong một khoảng thời gian dài sau đó, chi phí thuê mượn lao động thường được tính như một tỷ lệ nhất định trong tiền lương. Việc xác định tỷ lệ này là một công việc phức tạp, và trong các mô phỏng dưới đây, chúng tôi giả thiết là tương đương với 10% của tiền lương. Hơn nữa, chúng ta giả thiết rằng các chi phí chuyển giao này sẽ do chính phủ thu và được sử dụng để tài trợ chi tiêu công cộng.

Chi phí thuê mượn làm tăng chi phí lao động và giảm nhu cầu về lao động. Điều này làm chậm quá trình di chuyển của lao động tới các ngành kinh tế đang mở rộng. Trong các mô phỏng S3 và S4, sản lượng giảm mạnh hơn trong các ngành bị thu hẹp và tăng ít hơn trong các ngành đang mở rộng so với các mô phỏng S1 và S2. Tuy nhiên, tác động của chi phí chuyển giao tương đương với 10% tiền lương là tương đối nhỏ. Xét trên toàn nền kinh tế, chi phí thuê mượn làm giảm lợi ích của cải cách thương mại. Tiêu dùng và chỉ số phúc lợi của các nhóm cư dân đều giảm nhẹ so với phương án S1 và S2.

Hai mô phỏng tiếp theo S5 và S6 xem xét tác động ngắn hạn của cải cách thương mại. Trong thời hạn ngắn, tiền lương thường chậm điều chỉnh do các yếu tố thể chế. Tiền lương cố định trong hai phương án này ngăn cản quá trình di chuyển nguồn lực giữa các ngành sản xuất. Điều này sẽ làm tăng chi phí của cải cách thương mại. Tổng sản lượng và thu nhập quốc gia giảm tương ứng là 1,7% và 2,1% khi thuế quan được bãi bỏ từng phần hay hoàn toàn trong S6, tăng đáng kể so với mô phỏng S2. Sản lượng giảm mạnh hơn trong các ngành kinh tế bị thu hẹp và tăng chậm hơn trong các ngành kinh tế đang mở rộng. Mức giảm việc làm tăng lên đến 1,5% trong S6, trong đó mức giảm việc làm trong khu vực chính thức là 6,1%.

Thu nhập quốc gia (GDP) giảm từ 1% đến 2% trong trường hợp tiền lương cố định. Tương tự như các mô phỏng trước, thu nhập

danh nghĩa của các hộ gia đình giảm, nhưng thu nhập thực tăng do giá cả giảm. Các nhóm dân cư nông thôn và các nhóm thu nhập thấp ở thành thị là những người được hưởng lợi chính từ việc cắt giảm thuế quan, tuy nhiên với mức độ thấp hơn so với trường hợp tiền lương được điều chỉnh tự do. Đối với các nhóm thu nhập trung bình ở thành thị, cả thu nhập và tiêu dùng đều giảm nhẹ do thu nhập nhân tố từ khu vực chính thức giảm.

Chi phí điều chỉnh của cải cách thương mại là đáng kể. Trong tất cả các mô phỏng, việc cắt giảm thuế quan từng phần hay toàn bộ sẽ đòi hỏi phải tái phân bổ, tức là phải di chuyển và tìm chỗ làm việc mới, cho khoảng từ 200 nghìn cho tới hơn 600 nghìn lao động. Con số này được tính theo mức giảm việc làm trong các ngành công nghiệp đang suy giảm. Hơn nữa, phần lớn số lao động này là từ khu vực chính thức, và điều này có nghĩa là phí tổn điều chỉnh chủ yếu sẽ rơi vào các nhóm dân cư đô thị.

V. KẾT LUẬN

Trong nghiên cứu này, chúng tôi đã xây dựng một MTKTXH khá chi tiết với hơn 30 ngành sản xuất, 10 nhóm dân cư và hai khu vực kinh tế. MTKTXH đã sử dụng bảng cân đối liên ngành mới được xây dựng vào năm 2000 và những số liệu mới nhất từ các cuộc khảo sát doanh nghiệp và mức sống dân cư. Một mô hình cân bằng tính toán (CBTT) đã được xây dựng dựa trên MTKTXH này. Mô hình đã chú ý tới cấu trúc của thị trường lao động ở Việt Nam, với việc xác định hai khu vực kinh tế và tính tới sự có mặt của các chi phí chuyển giao. Tác động của tự do hóa thương mại đã được xem xét dưới những giả thiết khác nhau về hoạt động của thị trường lao động.

Từ các kết quả mô phỏng, chúng ta có thể rút ra một số kết luận chính sau đây. Cắt giảm thuế quan có thể sẽ tác động rất bất lợi tới một số ngành công nghiệp sử dụng nhiều vốn và đang được bảo hộ ở mức độ cao. Chi phí điều chỉnh là đáng kể với khoảng từ 200 đến hơn 600 nghìn lao động có thể bị mất việc làm tại các ngành công nghiệp bị suy giảm. Mặc

dù những con số này là nhỏ so với tổng số lao động ở Việt Nam, nhưng chi phí điều chỉnh sẽ tập trung vào một số nhóm dân cư đô thị nhất định hoạt động trong các ngành công nghiệp được bảo hộ cao. Điều này cho thấy tầm quan trọng của chính sách xã hội trong việc tái đào tạo, tạo công ăn việc làm và trợ giúp người lao động trong thời kỳ điều chỉnh.

Cải cách thương mại sẽ làm tăng phúc lợi của nền kinh tế nói chung và tác động tích cực tới phân phối thu nhập. Khu vực nông thôn và các nhóm thu nhập thấp ở đô thị sẽ được hưởng lợi nhiều hơn từ việc cắt giảm thuế quan. Tuy nhiên, tác động tới một số nhóm dân cư nhất định liên quan đến các ngành công nghiệp đang suy giảm là bất lợi. Thu nhập thực của các nhóm thu nhập trung bình ở đô thị có thể giảm do một phần lớn thu nhập của những nhóm này là từ khu vực chính thức. Nhìn chung, khu vực chính thức sẽ chịu nhiều tác động bất lợi hơn. Vì vậy, cải cách DNNN là cần thiết để đảm bảo việc duy trì sản lượng và công ăn việc làm trong khu vực này, đồng thời cũng mang lại những lợi ích bổ sung đáng kể cho nền kinh tế./.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Brooke, Anthony, David Kendrick and Alexander Meeraus 1992. GAMS: Release 2.25: A User's Guide. GAMS Development Corporation, Washington D.C.
2. Centre for International Economics (CIE), 1998. Trade Policies in Vietnam, 1998. Canberra and Sydney.
3. Centre for International Economics (CIE), 1999a. Trade and Industry Policies for Economic Integration. Report prepared for CIEM and UNIDO. Canberra and Sydney.
4. Centre for International Economics (CIE), 1999b. Non-tariff Barriers in Vietnam: a framework for developing a phase out strategy. Canberra and Sydney.
5. Dervis K., de Melo J., Robinson S., 1982. General Equilibrium Models for Development Policies. A World Bank Research Publication. Cambridge University Press.
6. General Statistical Office (GSO), 2000. Analyzing the Results of the Industrial Survey of Vietnam-1999. Statistical Publishing House, Hanoi.
7. General Statistical Offices (GSO) 2002. Statistical Yearbook 2001. Statistical Publishing House, Hanoi.
8. General Statistical Office (GSO), 2003a. Input-Output Table of Vietnam, 2000. Statistical Publishing House, Hanoi.

9. *General Statistical Office (GSO), 2003b.* Vietnam Living Standards Survey 2001-2002. Statistical Publishing House, Hanoi.
10. *Karen E. Thierfelder and Clinton R. Shiells 1997.* Trade and Labor Market Behavior. In Francois Joseph F. and K. A. Reinert ed., Applied Methods for Trade Policy Analysis: a Handbook. Cambridge University Press.
11. *Hertel Thomas W. ed. 1997.* Global Trade Analysis. Modelling and Applications. Cambridge: Cambridge University Press.
12. *Maechler A. M. and D. W. Roland-Holsts 1997.* Labor Market Structure and Conduct. In Francois Joseph F. and K. A. Reinert ed., Applied Methods for Trade Policy Analysis: a Handbook. Cambridge University Press.
13. *McCarty Adam, 1999.* Vietnam's Integration with ASEAN: Survey of Non-Tariff Measures Affecting Trade. A report prepared for the Office of the Government of Vietnam. United Nations Development Program, Project VIE 95/015, Hanoi.
14. *Mansur Ahsan & John Whalley, 1984.* Numerical Specification: of Applied General Equilibrium Models: Estimation, Calibration and Data. In Scarf H. E. and Shoven J.B., 'Applied General Equilibrium Analysis. Cambridge University Press.
15. *Nguyen Tien Dung 2002.* Trade Reform in Vietnam: a CBTT Analysis. Forum on International Development Studies, No. 21.
16. *Robinson Sherman, 1989.* Multisectoral Models. In Chenery H. and T. N. Srinivasan (ed.), Handbook of Development Economics. Elsevier Science Publishers.
17. *World Bank, 2002.* Vietnam Development Report 2003: Vietnam Delivering on its Promise. An informal economic report of the World Bank prepared for the Consultative Group Meeting for Vietnam, World Bank, Hanoi.

BẢNG 3: Kết quả mô phỏng, các chỉ tiêu vĩ mô

| | Giá trị S0 | Thay đổi so với phương án cơ sở (%) | | | | | |
|-----------------------------|---------------|-------------------------------------|--------|--------|--------|--------|--------|
| | | S1 | S2 | S3 | S4 | S5 | S6 |
| Chỉ số giá tiêu dùng | 1,0000 | -2,23 | -4,73 | -2,18 | -4,62 | -1,78 | -3,75 |
| Tỷ giá hối đoái | 1,0000 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 |
| Tiền lương | 5,8200 | -1,90 | -4,04 | -1,83 | -3,91 | -0,82 | -1,69 |
| Khu vực chính thức | 18,7210 | -2,10 | -4,41 | -2,07 | -4,32 | -1,02 | -2,04 |
| Khu vực không chính thức | 4,4570 | -1,16 | -2,56 | -1,20 | -2,63 | 0,00 | 0,00 |
| Giá vốn | 0,1230 | -0,82 | -1,80 | -0,89 | -1,94 | -0,78 | -1,73 |
| Khu vực chính thức | 0,1290 | -1,89 | -3,96 | -1,92 | -4,03 | -1,71 | -3,59 |
| Khu vực không chính thức | 0,1200 | -0,42 | -0,98 | -0,50 | -1,15 | -0,42 | -1,02 |
| Việc làm (1000 người) | 39991 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | 0,00 | -0,70 | -1,54 |
| Khu vực chính thức | 3820 | -1,95 | -4,12 | -1,60 | -3,39 | -2,89 | -6,13 |
| Khu vực không chính thức | 36171 | 0,21 | 0,44 | 0,17 | 0,36 | -0,46 | -1,05 |
| Sản lượng (tỷ đồng) | 1014864 | -0,28 | -0,59 | -0,29 | -0,62 | -0,79 | -1,71 |
| Khu vực chính thức | 325306 | -1,08 | -2,26 | -1,00 | -2,07 | -1,80 | -3,80 |
| Khu vực không chính thức | 689558 | 0,10 | 0,20 | 0,04 | 0,07 | -0,32 | -0,73 |
| Xuất khẩu | 233656 | 1,03 | 2,18 | 1,00 | 2,10 | 0,62 | 1,25 |
| Nhập khẩu | 284638 | 0,20 | 0,44 | 0,19 | 0,43 | 0,19 | 0,43 |
| Tiêu dùng tư nhân | 295720 | 0,82 | 1,78 | 0,80 | 1,73 | 0,61 | 1,32 |
| Tiêu dùng chính phủ | 26210 | -12,05 | -25,37 | -9,07 | -19,07 | -12,74 | -26,67 |
| Đầu tư | 112857 | -2,22 | -4,86 | -2,59 | -5,63 | -2,29 | -5,02 |
| Thu nhập quốc gia (GDP) | 402428 | -0,46 | -0,98 | -0,40 | -0,86 | -0,95 | -2,05 |
| Thu nhập tư nhân | 378508 | -1,48 | -3,18 | -1,45 | -3,11 | -1,23 | -2,63 |
| Thu nhập lao động (KVCT)* | 71523 | -4,01 | -8,34 | -3,64 | -7,57 | -3,87 | -8,04 |
| Thu nhập lao động (KVKCT)** | 161205 | -0,96 | -2,14 | -1,03 | -2,28 | -0,46 | -1,05 |
| Thu nhập vốn (KVCT) | 40140 | -1,89 | -3,96 | -1,92 | -4,03 | -1,71 | -3,59 |
| Thu nhập vốn (KVKCT) | 105640 | -0,42 | -0,98 | -0,50 | -1,15 | -0,42 | -1,02 |
| Thu ngân sách | 61207 | -13,81 | -28,55 | -10,74 | -22,22 | -13,83 | -28,59 |
| Tổng tiết kiệm | 131480 | -4,70 | -9,79 | -5,35 | -11,11 | -4,54 | -9,43 |
| Chỉ số phúc lợi | 21304 | 0,86 | 1,83 | 0,83 | 1,77 | 0,64 | 1,35 |

* KVCT: Khu vực chính thức

** KVKCT: Khu vực không chính thức

BẢNG 4: Kết quả mô phỏng, tổng sản lượng

| | Giá trị S0 | Thay đổi so với phương án cơ sở (%) | | | | | |
|------------------------------------|---------------|-------------------------------------|--------|-------|--------|-------|--------|
| | | S1 | S2 | S3 | S4 | S5 | S6 |
| Lúa gạo | 53333 | 0,18 | 0,37 | 0,15 | 0,31 | -0,20 | -0,47 |
| Trồng trọt khác | 51111 | 0,25 | 0,55 | 0,22 | 0,48 | -0,24 | -0,53 |
| Trâu bò | 16948 | 0,16 | 0,36 | 0,14 | 0,29 | -0,30 | -0,67 |
| Chăn nuôi khác | 12487 | 0,10 | 0,23 | 0,07 | 0,15 | -0,38 | -0,84 |
| Lâm nghiệp | 15121 | 0,32 | 0,68 | 0,28 | 0,60 | -0,15 | -0,35 |
| Nghề cá | 30736 | 0,76 | 1,57 | 0,72 | 1,48 | 0,41 | 0,80 |
| Khai thác mỏ | 60478 | 0,30 | 0,65 | 0,28 | 0,59 | 0,08 | 0,17 |
| Chế biến thịt và hải sản | 28015 | 1,21 | 2,60 | 1,15 | 2,47 | 0,69 | 1,43 |
| Đường và cà phê | 17075 | 0,01 | 0,03 | -0,01 | -0,01 | -0,44 | -0,97 |
| Đồ uống, thuốc lá | 22918 | -1,97 | -4,78 | -1,96 | -4,76 | -2,40 | -5,76 |
| Chế biến thực phẩm khác | 84620 | 0,17 | 0,35 | 0,15 | 0,29 | -0,20 | -0,48 |
| Vật liệu xây dựng | 29487 | -0,65 | -1,46 | -0,85 | -1,88 | -1,07 | -2,39 |
| Chế biến gỗ và giấy | 20953 | -0,42 | -0,82 | -0,44 | -0,86 | -0,91 | -1,90 |
| Hoá chất cơ bản | 1203 | 2,09 | 4,44 | 1,98 | 4,20 | 1,08 | 2,16 |
| Hoá chất khác | 32485 | -0,05 | -0,05 | -0,12 | -0,20 | -0,79 | -1,68 |
| Thiết bị quang học và y tế | 1095 | 0,78 | 1,66 | 0,70 | 1,51 | 0,18 | 0,33 |
| Chế tạo ô-tô | 19170 | -5,34 | -10,56 | -5,50 | -10,87 | -6,56 | -13,02 |
| Các phương tiện giao thông khác | 4960 | 0,76 | 1,83 | 0,53 | 1,33 | -0,48 | -0,92 |
| Thiết bị điện | 10095 | -0,17 | -0,33 | -0,30 | -0,59 | -0,74 | -1,56 |
| Tivi, Radio và thiết bị viễn thông | 5747 | 1,36 | 2,83 | 1,31 | 2,71 | 1,05 | 2,11 |
| Máy móc khác | 5233 | -1,31 | -2,67 | -1,57 | -3,20 | -2,35 | -4,92 |
| Kim loại | 21024 | 0,75 | 1,62 | 0,56 | 1,22 | -0,10 | -0,25 |
| Đệt, da, may mặc | 89221 | 1,49 | 3,12 | 1,44 | 3,01 | 1,11 | 2,27 |
| Chế tạo khác | 15874 | 1,02 | 2,17 | 1,00 | 2,12 | 0,40 | 0,78 |
| Điện, nước, khí đốt | 20240 | -4,57 | -9,14 | -4,47 | -8,96 | -5,60 | -11,27 |
| Xây dựng | 87650 | -2,22 | -4,86 | -2,59 | -5,63 | -2,29 | -5,02 |
| Thương mại, khách sạn | 110882 | 0,67 | 1,44 | 0,58 | 1,26 | -0,04 | -0,14 |
| Vận tải, du lịch | 29035 | 1,08 | 2,28 | 1,02 | 2,15 | 0,38 | 0,72 |
| Dịch vụ công cộng | 62668 | -3,76 | -7,95 | -2,74 | -5,80 | -4,53 | -9,55 |
| Dịch vụ tư nhân | 55002 | 0,34 | 0,72 | 0,37 | 0,79 | -0,37 | -0,84 |

BẢNG 5: Kết quả mô phỏng, tác động phân phối thu nhập

| | Thành thị | | | | | Nông thôn | | | | |
|----------------------------|-----------|--------|---------|---------|----------|-----------|---------|---------|---------|---------|
| | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 | Nhóm 5 | Nhóm 1 | Nhóm 2 | Nhóm 3 | Nhóm 4 | Nhóm 5 |
| Thu nhập danh nghĩa | | | | | | | | | | |
| S0 (tỷ đồng) | 1339,3 | 2903,4 | 10865,5 | 27008,1 | 121829,8 | 23996,9 | 36040,2 | 46586,1 | 58544,1 | 49394,9 |
| S1 (%) | -0,9 | -1,2 | -2,2 | -2,1 | -1,9 | -0,8 | -0,8 | -1,1 | -1,4 | -1,2 |
| S2 (%) | -2,1 | -2,6 | -4,5 | -4,4 | -4,1 | -1,7 | -1,9 | -2,4 | -3,0 | -2,7 |
| S3 (%) | -0,6 | -0,8 | -2,0 | -1,8 | -1,6 | -0,6 | -0,6 | -0,9 | -1,2 | -1,0 |
| S4 (%) | -1,4 | -1,8 | -4,1 | -3,8 | -3,4 | -1,3 | -1,4 | -1,9 | -2,6 | -2,3 |
| S5 (%) | -1,0 | -1,2 | -2,1 | -2,0 | -1,8 | -0,8 | -0,9 | -1,1 | -1,4 | -1,2 |
| S6 (%) | -2,2 | -2,6 | -4,5 | -4,3 | -3,9 | -1,8 | -1,9 | -2,4 | -3,0 | -2,6 |
| Thu nhập thực | | | | | | | | | | |
| S0 (tỷ đồng) | 1228,6 | 2783,9 | 7135,0 | 18544,9 | 89661,6 | 23310,0 | 32149,9 | 37940,8 | 43130,7 | 39834,4 |
| S1 (%) | 1,3 | 1,1 | 0,1 | 0,1 | 0,3 | 1,5 | 1,4 | 1,1 | 0,8 | 1,0 |
| S2 (%) | 2,6 | 2,1 | 0,2 | 0,3 | 0,6 | 3,1 | 2,9 | 2,4 | 1,7 | 2,1 |
| S3 (%) | 1,5 | 1,4 | 0,2 | 0,4 | 0,6 | 1,6 | 1,5 | 1,3 | 1,0 | 1,1 |
| S4 (%) | 3,2 | 2,8 | 0,5 | 0,8 | 1,3 | 3,4 | 3,2 | 2,7 | 2,1 | 2,3 |
| S5 (%) | 0,8 | 0,6 | -0,4 | -0,3 | 0,0 | 1,0 | 0,9 | 0,7 | 0,4 | 0,6 |
| S6 (%) | 1,5 | 1,1 | -0,7 | -0,5 | -0,1 | 2,0 | 1,8 | 1,3 | 0,7 | 1,2 |
| Chỉ số phúc lợi | | | | | | | | | | |
| S0 (tỷ đồng) | 125,0 | 231,8 | 525,3 | 1233,1 | 5491,9 | 2565,2 | 2829,4 | 2910,6 | 2909,2 | 2482,5 |
| S1 (%) | 1,1 | 0,9 | 0,0 | 0,1 | 0,4 | 1,3 | 1,2 | 1,0 | 0,8 | 1,3 |
| S2 (%) | 2,3 | 1,9 | 0,0 | 0,3 | 1,0 | 2,7 | 2,6 | 2,2 | 1,8 | 2,8 |
| S3 (%) | 0,9 | 0,8 | -0,3 | -0,1 | 0,3 | 1,0 | 0,9 | 0,8 | 0,6 | 1,0 |
| S4 (%) | 2,0 | 1,7 | -0,6 | -0,1 | 0,7 | 2,1 | 2,0 | 1,7 | 1,3 | 2,2 |
| S5 (%) | 1,0 | 0,9 | -0,1 | 0,1 | 0,5 | 1,2 | 1,1 | 1,0 | 0,8 | 1,3 |
| S6 (%) | 2,1 | 1,8 | 0,0 | 0,3 | 1,0 | 2,5 | 2,4 | 2,0 | 1,7 | 2,8 |